



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

S.Đ.Đ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 209.723.210.000 đồng.

Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013 là: 209.723.210.000 đồng

Sự kiện phát sinh trong năm

Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã tiến hành sáp nhập 3 Công ty con vào Công ty mẹ theo hình thức phát hành cổ phiếu hoán đổi. Theo đó, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2 sáp nhập theo Hợp đồng sáp nhập số 301/2012/VTT-VTT2 ngày 28/6/2012, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6 sáp nhập theo Hợp đồng sáp nhập số 302/2012/VTT-VTT6 ngày 28/6/2012 và Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội sáp nhập theo Hợp đồng sáp nhập số 303/2012/VTT-VTT WATCO ngày 28/6/2012.

Hiện nay, Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế. Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 448 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hà Tiến Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hoàng Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/08/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Ông Văn Khương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Châu Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Võ Duy Nghi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Ngô Tứ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2010 |
| • Ông Trần Nguyên Giáp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/11/2012 |
| • Ông Phan Văn Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/11/2012 |
| | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 25/03/2013 |
| • Bà Bùi Thị Ngọc Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 25/03/2013 |
| | Trưởng phòng Tài chính Kế toán | |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 404/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/03/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.600.121.176	161.680.680.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.812.843.810	20.648.307.443
1. Tiền	111	5	15.812.843.810	20.648.307.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.145.890.442	86.227.395.886
1. Phải thu khách hàng	131		126.216.415.534	82.422.193.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.842.612.658	3.322.481.986
3. Các khoản phải thu khác	135	6	3.084.009.218	2.341.731.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.997.146.968)	(1.859.010.774)
IV. Hàng tồn kho	140		42.995.586.399	40.488.748.901
1. Hàng tồn kho	141	7	43.107.310.579	40.488.748.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(111.724.180)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.645.800.525	14.316.228.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.244.607.037	1.000.984.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.841.167	592.943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	608.692.462	354.521.764
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	20.725.659.859	12.960.128.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.842.170.332	342.514.256.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		286.486.174.470	319.064.098.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	194.603.683.020	224.369.958.791
- Nguyên giá	222		456.958.995.380	431.975.476.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.355.312.360)	(207.605.517.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	21.441.225.238	21.047.880.919
- Nguyên giá	225		25.653.998.182	23.805.140.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.212.772.944)	(2.757.259.263)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	65.537.767.975	69.845.123.484
- Nguyên giá	228		69.692.115.317	73.290.476.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.154.347.342)	(3.445.353.364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.903.498.237	3.801.135.605
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	816.000.000	16.090.224.712
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	17.365.673.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(2.091.448.759)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.539.995.862	7.359.932.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	10.207.469.099	5.337.718.708
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	2.332.526.763	2.022.214.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508.442.291.508	504.194.936.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		278.680.785.145	274.298.806.045
I. Nợ ngắn hạn	310		192.552.792.222	147.713.445.561
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	111.088.050.103	101.731.570.639
2. Phải trả người bán	312		29.460.525.358	12.648.203.940
3. Người mua trả tiền trước	313		7.819.644.072	1.075.852.235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	4.129.806.889	3.000.683.389
5. Phải trả người lao động	315		4.244.518.727	3.314.516.769
6. Chi phí phải trả	316	20	6.419.697.094	1.363.503.626
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	29.358.574.780	24.478.557.052
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.975.199	100.557.911
II. Nợ dài hạn	330		86.127.992.923	126.585.360.484
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	73.841.462.522	110.291.825.708
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.286.530.401	16.293.534.776
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.761.506.363	229.896.130.416
I. Vốn chủ sở hữu	410		229.761.506.363	229.896.130.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	209.723.210.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	15.257.068.213	15.787.068.213
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	718.000.000	581.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	932.742.488	795.742.488
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	3.130.485.662	12.732.319.715
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508.442.291.508	504.194.936.461

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	33.054,25	269.781,55
	EUR	1.558,38	1.603,51
	KIP	-	584.000,00



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	378.448.159.487	278.692.681.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		378.448.159.487	278.692.681.484
4. Giá vốn hàng bán	11	25	325.727.857.792	224.241.606.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>52.720.301.695</u>	<u>54.451.075.238</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	347.886.077	3.223.971.073
7. Chi phí tài chính	22	27	25.579.770.981	36.160.004.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.053.875.389	32.588.857.696
8. Chi phí bán hàng	24		13.299.100	327.827.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.487.008.494	24.882.654.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(9.011.890.803)</u>	<u>(3.695.440.141)</u>
11. Thu nhập khác	31	28	20.678.897.879	11.624.779.199
12. Chi phí khác	32	29	7.645.337.264	4.432.334.314
13. Lợi nhuận khác	40		<u>13.033.560.615</u>	<u>7.192.444.885</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>4.021.669.812</u>	<u>3.497.004.744</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.863.343.365	810.781.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(46.096.098)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>1.158.326.447</u>	<u>2.732.319.715</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	55	137

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

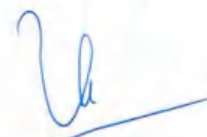
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

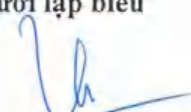
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	4.021.669.812	3.497.004.744
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	45.092.344.498	42.486.439.684
- Các khoản dự phòng	03	766.927.164	1.970.543.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.272.128.559	2.272.518.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.444.241.413)	(6.654.716.269)
- Chi phí lãi vay	06	22.053.875.389	32.588.857.696
3 Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	62.762.704.009	76.160.647.702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.555.417.139)	(7.705.620.644)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(710.376.947)	(1.734.037.043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.398.095.555	(1.137.475.872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	323.339.842	1.438.303.756
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.263.272.679)	(32.548.342.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.151.898.001)	(1.435.800.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	244.465.944	281.850.082
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(825.056.704)	(2.691.296.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.222.583.880	30.628.229.191
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.189.157.632)	(6.300.438.679)
2. Tiền thu từ TLý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	19.783.680.743	22.247.340.912
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.035.916	12.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.101.793	751.390.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.828.660.820	29.198.292.457
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	162.788.169.865	153.316.060.822
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.877.489.886)	(202.118.556.713)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.748.619.875)	(7.515.202.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.048.373.844)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.886.313.740)	(56.317.697.891)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.835.069.040)	3.508.823.757
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	20.648.307.443	17.159.205.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	(394.593)	(19.721.814)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.812.843.810	20.648.307.443

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế. Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh dịch vụ logistic. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.030.221.745	435.212.200
Tiền gửi ngân hàng	14.782.622.065	20.213.095.243
Cộng	15.812.843.810	20.648.307.443

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	1.266.006	3.419.593
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8.056.397	18.050.000
Kinh phí công đoàn	-	223.212.997
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	198.000.000	309.085.000
Chi hộ chủ hàng	2.491.918.733	1.554.367.653
Phải thu khác	384.768.082	233.596.431
Cộng	3.084.009.218	2.341.731.674

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.587.824.894	10.401.493.930
Công cụ, dụng cụ	9.798.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.103.208.727	30.025.149.183
Hàng hóa	406.478.958	62.105.788
Cộng	43.107.310.579	40.488.748.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	608.233.261	393.105.384
Chi phí thuê mặt bằng	131.668.135	25.000.000
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	23.766.900	92.779.317
Chi phí công cụ chờ phân bổ	582.681.601	132.538.622
Chi phí trả trước khác	898.257.140	357.561.631
Cộng	2.244.607.037	1.000.984.954

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	382.197.963	354.521.764
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	226.494.499	-
Cộng	608.692.462	354.521.764

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	20.687.712.304	12.929.480.796
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.947.555	30.647.555
Cộng	20.725.659.859	12.960.128.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.394.064.018	23.927.729.754	371.205.830.890	2.447.851.466	431.975.476.128
Mua sắm trong năm	-	425.053.000	-	91.090.909	516.143.909
Đ/tư XDCB h/thành	430.282.000	-	-	-	430.282.000
Tăng do sáp nhập	4.948.653.629	2.589.188.738	21.597.898.482	155.570.981	29.291.311.830
Phân loại lại	-	(285.831.904)	285.831.904	-	-
Mua lại TSCĐ TTC	-	-	2.100.542.000	-	2.100.542.000
T/lý, nhượng bán	3.982.506.552	650.595.182	960.090.909	-	5.593.192.643
Giảm khác (*)	39.058.600	204.722.173	-	1.517.787.071	1.761.567.844
Số cuối năm	35.751.434.495	25.800.822.233	394.230.012.367	1.176.726.285	456.958.995.380
Khấu hao					
Số đầu năm	11.055.286.748	14.908.555.229	179.811.238.716	1.830.436.644	207.605.517.337
Khấu hao trong năm	2.447.526.064	2.222.205.561	35.537.516.581	204.186.675	40.411.434.881
Tăng do sáp nhập	1.366.109.182	1.497.010.524	13.425.550.974	101.270.830	16.389.941.510
Phân loại lại	-	(285.831.904)	285.831.904	-	-
Mua lại TSCĐ TTC	-	-	1.921.824.605	-	1.921.824.605
T/lý, nhượng bán	1.185.694.542	489.042.882	864.181.818	-	2.538.919.242
Giảm khác (*)	39.058.600	162.818.271	-	1.232.609.860	1.434.486.731
Số cuối năm	13.644.168.852	17.690.078.257	230.117.780.962	903.284.289	262.355.312.360
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.338.777.270	9.019.174.525	191.394.592.174	617.414.822	224.369.958.791
Số cuối năm	22.107.265.643	8.110.743.976	164.112.231.405	273.441.996	194.603.683.020

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2013: 191.839.588.571 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 56.962.306.120 đồng.

(*) Giảm khác là do tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	23.805.140.182	23.805.140.182
Tăng trong năm	3.945.400.000	3.945.400.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.096.542.000	2.096.542.000
Số cuối năm	25.653.998.182	25.653.998.182
Khấu hao		
Số đầu năm	2.757.259.263	2.757.259.263
Khấu hao trong năm	3.377.338.286	3.377.338.286
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.921.824.605	1.921.824.605
Số cuối năm	4.212.772.944	4.212.772.944
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	21.047.880.919	21.047.880.919
Số cuối năm	21.441.225.238	21.441.225.238

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong năm	3.513.279.000	92.261.000	3.605.540.000
Thanh lý, nhượng bán	3.743.784.000	-	3.743.784.000
Giảm khác (*)	3.414.224.531	45.893.000	3.460.117.531
Số cuối năm	68.258.646.981	1.433.468.336	69.692.115.317
Khấu hao			
Số đầu năm	2.934.953.426	510.399.938	3.445.353.364
Khấu hao trong năm	1.139.177.092	164.394.239	1.303.571.331
Giảm khác (*)	569.037.420	25.539.933	594.577.353
Số cuối năm	3.505.093.098	649.254.244	4.154.347.342
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	68.968.423.086	876.700.398	69.845.123.484
Số cuối năm	64.753.553.883	784.214.092	65.537.767.975

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2013: 16.830.979.400 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 150.960.588 đồng.

(*) Giảm khác là do tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	-	3.513.279.000
Nhà làm việc tại Quảng Bình	3.429.727.885	-
Nhà làm việc và các hạng mục kho Phú Mỹ	1.177.543.624	-
Xây dựng Kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	219.965.696
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Cộng	4.903.498.237	3.801.135.605

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	-	17.365.673.471
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	-	7.528.482.252
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	-	6.272.289.167
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	-	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex @	816.000.000	816.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.091.448.759)
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	-	(620.675.539)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	-	(1.457.129.035)
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	-	(13.644.185)
Cộng	816.000.000	16.090.224.712

@ Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex. Công ty này đã cung cấp Báo cáo tài chính đến ngày 15/06/2012, theo đó Công ty có lãi và vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Hiện nay, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex đang ngừng hoạt động và thực hiện thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản vốn đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	651.008.896	782.895.092
Chi phí bảo hiểm	121.189.490	162.740.171
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.761.200.582	4.297.625.604
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	-	4.626.453
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	98.314.897	-
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Dung Quất (*)	2.845.187.111	-
Lợi thế kinh doanh	1.730.568.123	89.831.388
Cộng	10.207.469.099	5.337.718.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Là tiền thuê đất có thời hạn đến ngày 31/12/2054 tại vùng kho bãi Khu kinh tế Dung Quất, Tỉnh Quảng Ngãi.

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.332.526.763	2.022.214.000
Cộng	2.332.526.763	2.022.214.000

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Ngoại tệ	31/12/2013 VND	Ngoại tệ	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn		68.944.424.281		65.141.625.559
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng		45.000.336.131		30.475.007.396
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng		20.260.537.718		15.890.868.541
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	8.591,18 #	248.938.032		-
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng		3.130.752.400		359.229.603
- NH TNHH 1 thành viên HSBC		-		13.981.090.697
- NH TNHH 1 thành viên HSBC (EUR)		-	6.802,00 #	185.429.322
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6		-		4.000.000.000
- Vay cá nhân		303.860.000		250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		42.143.625.822		36.589.945.080
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng		8.345.298.800		8.345.298.800
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	319.020,04 #	6.724.942.442	319.020,00 #	6.638.806.200
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	470.400,00 #	13.630.310.400	275.200,00 #	7.530.022.400
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng		5.408.000.000		5.408.000.000
- TCT CP Tài chính Dầu khí VN CN ĐN		-		1.000.000.000
- Cty Tài chính Cổ phần Xi măng		2.418.535.680		2.418.535.680
- Cty Tài chính CP Điện lực CN Đà Nẵng		1.180.092.000		1.180.092.000
- Cty CTTC TNHH MTV NH BIDV CN ĐN		968.000.000		1.291.190.000
- Cty TNHH MTV CTTC NH Á Châu		3.468.446.500		2.778.000.000
Cộng		111.088.050.103		101.731.570.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

19.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.094.441.908	2.857.182.134
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.122.713
Thuế thu nhập cá nhân	685.818	79.876.670
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	32.097.141	-
Các loại thuế khác	2.582.022	58.501.872
Cộng	4.129.806.889	3.000.683.389

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.844.710.742	12.636.942.422	11.387.211.256	4.094.441.908
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12.471.392	23.616.303	36.087.695	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	5.122.713	35.182.112	40.304.825	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(354.521.764)	3.124.221.802	3.151.898.001	(382.197.963)
5. Thuế Thu nhập cá nhân	79.876.670	334.538.265	640.223.616	(225.808.681)
6. Thuế nhà đất	-	22.852.266	22.852.266	-
7. Tiền thuê đất	-	1.734.166.688	1.702.069.547	32.097.141
8. Các loại thuế khác	58.501.872	100.307.494	156.227.344	2.582.022
Cộng	2.646.161.625	18.011.827.352	17.136.874.550	3.521.114.427

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	388.530.504	549.971.481
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	5.087.996.837	733.200.000
Chi phí phải trả khác	943.169.753	80.332.145
Cộng	6.419.697.094	1.363.503.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	401.750.544	1.256.638.546
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	14.151.881
Phải trả về cổ phần hóa	16.568.776.675	18.568.776.675
Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	461.000.000	465.000.000
Cổ tức phải trả	6.470.137.588	-
Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	-	391.636.060
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	-	45.966.427
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	-	2.372.409.405
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	797.880.070
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	4.048.867.042	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.042.931	566.097.988
Cộng	29.358.574.780	24.478.557.052

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	65.521.969.897	99.618.242.708
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	16.378.022.900	24.723.321.700
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD) 51.124,92 #	1.077.713.314	7.702.717.450
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR) 1.535.463,20 #	44.491.581.683	54.884.428.878
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	1.941.000.000	7.349.000.000
- Cty Tài chính CP Điện lực CN Đà Nẵng	1.633.652.000	2.540.239.000
- Cty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	2.418.535.680
Nợ dài hạn	8.319.492.625	10.673.583.000
- Cty CTTC TNHH MTV NH BIDV CN ĐN	1.210.000.000	2.339.595.000
- Cty TNHH MTV CTTC NH Á Châu	7.109.492.625	8.333.988.000
Cộng	73.841.462.522	110.291.825.708

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0. Thời hạn vay của hợp đồng là 93 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 2,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTĐ/TDH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

d) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐ-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 22/04/2011 đầu hệ thống bơm ballast. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, Vietinbank, Argibank) + Phí 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐTĐ-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 14 tháng 11 năm 2011 xây dựng “Nhà kho nông sản khô và gara ô tô tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi sau của 04 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank) + biên độ tối thiểu 5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

e) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDH/CFC-VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009 để đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

f) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 03/2011/HĐCTTC ngày 08/02/2011 thuê xe tải cầu. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê = lãi suất huy động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả cuối kỳ do Công ty CTTC TNHH MTV – Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam công bố trong từng thời kỳ (+) với 5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng 01 lần (theo Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 03/03/2011/PL-HĐCTTC ngày 01/08/2012).

- g) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo 2 Hợp đồng cho thuê tài chính:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.09.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 30/09/2012 thuê 03 cần cẩu và 05 rơ moóc. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian thuê thực tế (theo định kỳ thay đổi lãi suất), kể cả thời gian vượt quá thời hạn thuê nếu bên thuê không trả nợ đúng hạn. Lãi suất cho thuê được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho thuê tài chính sẽ tăng/giảm X%. Trong đó: X được xác định căn cứ vào mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau: tương ứng với mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc 1%, X sẽ tăng hoặc giảm (so với mức lãi suất áp dụng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng hoặc giảm dự trữ bắt buộc) là 0,144%.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.12.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 25/12/2012 thuê 03 xe cần cẩu. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian thuê thực tế (theo định kỳ thay đổi lãi suất), kể cả thời gian vượt quá thời hạn thuê nếu bên thuê không trả nợ đúng hạn. Lãi suất cho thuê được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho thuê tài chính sẽ tăng/giảm X%. Trong đó: X được xác định căn cứ vào mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau: tương ứng với mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc 1%, X sẽ tăng hoặc giảm (so với mức lãi suất áp dụng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng hoặc giảm dự trữ bắt buộc) là 0,144%.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423
Tăng trong năm	-	961.528.133	581.000.000	581.000.000	2.732.319.715
Giảm trong năm	-	230.000.000	-	-	1.690.873.423
Số dư tại 31/12/2012	<u>200.000.000.000</u>	<u>15.787.068.213</u>	<u>581.000.000</u>	<u>795.742.488</u>	<u>12.732.319.715</u>
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715
Tăng trong năm	9.723.210.000	-	137.000.000	137.000.000	1.158.326.447
Giảm trong năm	-	530.000.000	-	-	10.760.160.500
Số dư tại 31/12/2013	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>718.000.000</u>	<u>932.742.488</u>	<u>3.130.485.662</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	77.093.600.000
Cộng	<u>209.723.210.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.732.319.715	11.690.873.423
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.158.326.447	2.732.319.715
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.760.160.500	1.690.873.423
- Quỹ đầu tư phát triển	137.000.000	581.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	137.000.000	581.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	528.873.423
- Chi trả cổ tức trong năm	10.486.160.500	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>3.130.485.662</u>	<u>12.732.319.715</u>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 04/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.527.769.438	20.391.906.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.920.390.049	258.300.775.257
Cộng	378.448.159.487	278.692.681.484

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.648.323.318	20.060.346.896
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	324.079.534.474	204.181.259.350
Cộng	325.727.857.792	224.241.606.246

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.948.206	193.358.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	557.034.432
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.937.871	2.471.359.676
Lãi chậm trả, tạm ứng quá hạn	-	1.366.984
Doanh thu tài chính khác	-	851.263
Cộng	347.886.077	3.223.971.073

27. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	22.053.875.389	32.588.857.696
Dự phòng đầu tư tài chính	-	1.058.978.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.767.033	239.650.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.272.128.559	2.272.518.282
Cộng	25.579.770.981	36.160.004.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	102.861.784	303.141.487
Thanh lý tài sản cố định	18.030.272.727	9.919.206.136
Thu tiền bồi thường tài sản trên đất	-	736.161.362
Thu nhập từ hoán đổi cổ phiếu	1.453.630.424	-
Thu nhập khác	1.092.132.944	666.270.214
Cộng	20.678.897.879	11.624.779.199

29. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	6.798.057.401	4.015.968.253
Chi phí thanh lý	413.552.542	-
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	11.907.412	196.000.000
Chi phí di dời tài sản	-	138.972.727
Các khoản chi phí khác	421.819.909	81.393.334
Cộng	7.645.337.264	4.432.334.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.021.669.812	3.497.004.744
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(6.391.142.972)	3.497.004.744
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	10.412.812.784	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	421.407.507	(253.880.237)
Điều chỉnh tăng	507.744.945	303.154.195
+ Lỗi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	-	27.537.562
+ Chi PC thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	48.000.000
+ Lãi do đ/giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	184.384.391
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế	459.744.945	43.232.242
Điều chỉnh giảm	86.337.438	557.034.432
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	557.034.432
+ Lãi do đ/giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	65.560.985	-
+ Lỗi do đ/giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	20.776.453	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.443.077.319	3.243.124.507
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(5.969.735.465)	3.243.124.507
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	10.412.812.784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	2.603.203.196	810.781.127
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	810.781.127
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.603.203.196	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.863.343.365	810.781.127
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.603.203.196	810.781.127
+ Chi phí thuế TNDN bị truy thu năm trước tính vào chi phí thuế TNDN năm nay	260.140.169	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(46.096.098)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.158.326.447	2.732.319.715

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.158.326.447	2.732.319.715
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.158.326.447	2.732.319.715
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.082.195.201	28.497.644.961
Chi phí nhân công	44.413.884.387	35.775.066.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.092.344.498	42.486.439.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.209.900.932	104.892.035.747
Chi phí khác bằng tiền	18.503.830.322	16.779.898.377
Cộng	363.302.155.340	228.431.085.054

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công ty quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	33.054,25	269.781,55
	EUR	1.558,38	1.603,51
	KIP	-	584.000,00
Phải thu khách hàng	USD	361.577,63	667.018,73
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	370.144,96	689.165,00
	EUR	2.014.454,38	2.287.865,20
Phải trả người bán	USD	3.145,00	7.145,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua vật tư thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu các vật tư để phục vụ duy tu bảo dưỡng sửa chữa các phương tiện, thiết bị vận tải thông thường và chuyên dùng, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng ngoại trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải theo các phương thức sau: Trực tiếp thực hiện bởi hệ thống các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc tại các miền cũng như Văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Cung cấp dịch vụ chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn đến các tập đoàn kinh tế ngành lớn : Công ty có các khách hàng đối tác là những đơn vị có tình hình tài chính tốt như Tập đoàn Điện lực, Dầu khí, Xi măng ... trong đó có đơn vị là cổ đông chiến lược của Công ty. Công ty thực hiện đầu tư vốn vào các đơn vị là đối tác khách hàng của Công ty, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ trong quan hệ thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng là thanh toán phù hợp với các khách hàng và tình hình thực tế tại các giai đoạn thực hiện hợp đồng.
- Đối với các khách hàng vận tải thông thường : Phương thức thu tiền ngay được thực hiện đầy đủ, hạn chế khách hàng chiếm dụng vốn.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	111.088.050.103	73.841.462.522	184.929.512.625
Phải trả người bán	29.460.525.358	-	29.460.525.358
Chi phí phải trả	6.419.697.094	-	6.419.697.094
Phải trả khác	24.907.957.194	-	24.907.957.194
Cộng	171.876.229.749	73.841.462.522	245.717.692.271
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	101.731.570.639	110.291.825.708	212.023.396.347
Phải trả người bán	12.648.203.940	-	12.648.203.940
Chi phí phải trả	1.363.503.626	-	1.363.503.626
Phải trả khác	23.207.766.625	-	23.207.766.625
Cộng	138.951.044.830	110.291.825.708	249.242.870.538

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản. Tuy nhiên, với việc theo dõi thường xuyên các yêu cầu về nguồn thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, giảm thiểu chiếm dụng dòng tiền từ khách hàng nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tài sản thuần:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.812.843.810	-	15.812.843.810
Phải thu khách hàng	120.310.337.407	-	120.310.337.407
Phải thu khác	2.791.883.980	-	2.791.883.980
Tài sản tài chính khác	37.947.555	2.332.526.763	2.370.474.318
Cộng	138.953.012.752	2.332.526.763	141.285.539.515
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.648.307.443	-	20.648.307.443
Phải thu khách hàng	80.563.182.226	-	80.563.182.226
Phải thu khác	1.791.383.677	-	1.791.383.677
Tài sản tài chính khác	30.647.555	2.022.214.000	2.052.861.555
Cộng	103.033.520.901	2.022.214.000	105.055.734.901

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng trên 99%, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung ứng dịch vụ vận tải và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	72.000.000	72.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.664.010.012	1.691.937.522

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh


Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

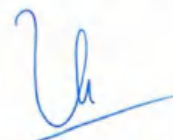
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền